

日本語支援ボランティア養成講座

～あなたも外国人をサポートしませんか～
(全 13 回)

日本で暮らす外国人には、生活を送る中で日本語での会話や読み書きに苦労する人がいます。

本市では「日本語を学びたい」そんな外国籍市民をサポートするため、日本語支援ボランティア養成講座を開催いたします。

日本語ボランティア活動に関心がある方、日本語支援の基礎を学んでみませんか。

■日 時：平成 30 年 6 月 2 日（土）～9 月 1 日（土）（全 13 回）
8 月 11 日を除く毎週土曜日 10 時 00 分～12 時 30 分

■場 所：高岡市役所 8 階 803 会議室

■講 師：日本語教育機関 トヤマ・ヤポニカ講師 他

■募集人員：20 名 （初めて参加される方歓迎）

■受 講 料：無料



* 講座の詳しい日程や内容については裏面をご覧ください

※申し込み・問い合わせ先

高岡市共創まちづくり課 多文化共生室

〒933-8601 富山県高岡市広小路 7 番 50 号

TEL：0766-20-1236 FAX：0766-20-1641

E-mail: tabunka@city.takaoka.lg.jp

住所、氏名、電話番号を明示の上、電話、FAX、E-mail でお申込みください

申込締切日：平成 30 年 5 月 31 日（木）

※定員になり次第締め切ります

■内容（予定）



	月日	内容	講師
1	6月2日（土）	オリエンテーション ・「高岡くらしの日本語普及事業」のフレームワーク ーことばが分からないということー ・日本語支援ボランティアに求められること	国境なき UNDOKAI 実行委員会委員 秦 志寿 トヤマ・ヤポニカ講師
2	6月9日（土）	日本語があまりわからない人とコミュニケーションするために ー日本語教室の在り方や、そこでのボランティア活動で大切なことについてー	トヤマ・ヤポニカ講師
3	6月16日（土）	「文化が違う」を考える多文化共生	国境なき UNDOKAI 実行委員会委員 秦 志寿
4	6月23日（土）	日本語支援の新しい形を知ろう ー対話中心の活動ー	トヤマ・ヤポニカ講師
5	6月30日（土）	対話中心の活動を経験しよう ー実習ー	
6	7月7日（土）	高岡市のいまー市内の状況を知ろう	国境なき UNDOKAI 実行委員会委員 秦 志寿
7	7月14日（土）	「にほんご・くらす 11 回」クラスの概要	トヤマ・ヤポニカ講師
8	7月21日（土）	より良い支援のために 日本語の基本的な構造を知る(1) ーわかりやすく、やさしい日本語ではなすことの大切さー	
9	7月28日（土）	より良い支援のために 日本語の基本的な構造を知る(2) ー日本語の何が難しいのか。暮らしに必要な日本語とはー	
10	8月4日（土）	より良い支援のために 日本語の基本的な構造を知る(3) ー日本語の何が難しいのか。暮らしに必要な日本語とはー	
11	8月18日（土）	読めない・書けない人に対してできること ー地域における外国人の状況を知り、外国人が日本で暮らすということはどういうことかを考えるー	
12	8月25日（土）	読み書き支援活動を体験してみよう ー言葉の持つ力と、コミュニケーションー	
13	9月1日（土）	日本語支援活動に参加しよう ー講座全体をふりかえり、再度ボランティア活動で大切なこととはー	



※内容が前後することがあります。

また、内容・講師は受講生の状況などで変わることがあります。

がいこくじん
外国人のための
Japanese Language Class in Takaoka

Quer ajuda para
entender
as matérias da escola e
fazer as lições de casa?

还会交到朋友!

You can make
a lot of friends,
too!

ともだち
友達も
できます!

Bạn còn có thể có
thêm nhiều bạn bè
mới!

がつ か 日にち
9月9日(日)
Start

にほんご・くらす

- 場所: ふれあい福祉センター
- 〒933-0935高岡市博労本町4番1号
- Tel (0766)21-7888
- 日時: 2018年9月9日~2019年2月10日(全11回)
- 原則 月2回 日曜日 10:00-12:30(裏面を見てください)
- 受講料: 500円/回 保育無し
- 定員: 10名程度 対象: 簡単な日常会話ができる人

- 地点: 福祉交流中心
- 〒933-0935高岡市博労本町4番1号
- Tel (0766)21-7888
- 日期: 2018年9月9日~2019年2月10日(共11次)
- 一般情况: 每月两次, 周日 10:00-12:30
- (请看里面的时刻表)
- 讲课费: 500円/回 无保育
- 人数: 10人左右
- 招募对象: 可以进行简单的日常会话者

- Place: Fureai Fukushi Center
- 4-1 Bakuroohonmachi, Takaoka-shi
- Tel (0766)21-7888
- Date/Time:
- Sep. 9th, 2018 - Feb. 10th, 2019, (11 classes total)
- Twice a month (in general), on Sunday
- (Please look at the schedule on the back side)
- 10:00-12:30
- Fee: 500 yen per lesson
- Enrollment limit: Around 10 people
- Target participants: People who can speak Japanese to have simple daily conversations.

- Local: Fureai Fukushi Center
- 4-1 Bakuroohonmachi, Takaoka-shi
- Tel (0766)21-7888
- Data: De 09/09/2018 até 10/02/2019
- (Total de 11 aulas)
- Inicialmente 2 vezes por mês, aos domingos
- (Veja a agenda no verso do papel, por favor!) 10:00-12:30
- 500 ienes por aula
- Vagas: cerca de 10 participantes.
- Público alvo: Pessoas que
- comunicar em conversas diárias simples.

申込み/报名处/ To apply/Inscrições/Đăng ký

たかおかし しみん せいかつぶきょうそうまちづくりかたぶんかきょうせいしつ
高岡市市民生活部共創まちづくり課多文化共生室

〒933-8601 高岡市広小路7番50号

TEL 0766-20-1236

Email tabunka@city.takaoka.lg.jp

- Địa điểm: Trung tâm Fureai Fukushi
- 4-1 Bakuroohonmachi, Takaoka-shi
- Điện thoại: (0766)21-7888
- Thời gian: từ ngày 09/09/2018 đến ngày 10/02/2019
- (Tất cả 11 lần)
- Lịch học: 10:00 - 12:30 chủ nhật, (1 tháng 2 buổi học), tham khảo lịch học ở mặt sau.
- Học phí: 500 yên/lần
- Số lượng: khoảng 10 người.
- Đối tượng học: người có khả năng giao tiếp tiếng nhật ở mức độ đơn giản

★こんな話題で話します

わだい はな

像这样的话题 We will talk about the following topics
Vamos falar sobre estes assuntos Chủ đề nói chuyện

回	月日	カテゴリー	話題
1	9月9日	わたしを伝える 表达自我 Expressing Myself Como se apresentar	自己紹介:「ともだちになろう」 自我介绍:《交朋友》 Self-Introduction: Let's be friends! Vamos ser amigos.
2	9月23日	生活を見直す 回顾生活 Looking Back at Life Rever a sua vida	旅行:「旅行の話をして、日本文化にとびこもう」 旅行:《以旅行为话题, 了解日本文化》 Travel: Let's talk about our trips and dive into Japanese culture! Viagem:Vamos conversar sobre viagens e conhecer a cultura japonesa.
3	10月14日	生活を見直す 回顾生活 Looking Back at Life Rever a sua vida	「休みの日にしていること&いつもしていること」 《休息的时候, 你正在做的事情&平常总做的事情》 What I Do on Weekends VS What I Do Everyday O que eu faço no dia de folga e o que eu faço normalmente.
4	10月21日	関係づくり 建立关系 Building Relations Como construir seus relacionamentos	理想の人:「私は、こんな人になりたい」 理想的人:《我想成为自这样的人》 My Ideal: I would like to be this kind of person. Pessoa ideal:Quero ser uma pessoa desse tipo.
5	11月11日	災害 灾害 Disasters Desastres naturais	災害に備える:「日本ではどんな災害がありますか。そのときどうするの」 防备灾害:《日本有什么样的灾害? 灾害发生时应该怎么办?》 Disaster Prevention: What can we do at the time of disasters? Preparo contra desastres naturais:Que tipo de desastres existem no Japão?Nesse momento o que eu faço?
6	11月25日	地域に暮らす 地域生活 Living in a Community Vivendo na região	トラブル体験:「こんなトラブルありました。トラブルなくして仲良くなりたい」 自己遇到的麻烦事:《我曾遇到这样的麻烦事。消除麻烦, 成为好朋友》 I got into trouble. What can I do to clear up the misunderstanding? Experiência de confusão:Confusões que tive.Quero viver com tranquilidade.
7	12月9日	わたしを伝える 表达自我 Expressing Myself Como se apresentar	特技:趣味「わたしのじまん」 特长:兴趣《我所擅长的》 Specialties and Interests: What are my strengths? Meu hobby e interesses:O que eu sinto orgulho
8	12月16日	わたしを伝える 表达自我 Expressing Myself Como se apresentar	「わたしのふるさと」 《我的家乡》 My Hometown Minha cidade natal
9	1月20日	わたしを伝える 表达自我 Expressing Myself Como se apresentar	「あのころのわたし&今のわたし」 《那个时候的我&现在的我》 My Personality Then and Now Como foi minha vida passada e atual
10	1月27日	社会とわたし 我和社会 Living in Society Eu dentro da sociedade	将来の夢:「これからわたしのしたいこと」 未来的梦想:《我今后想做的事情》 Dreams about My Future Meu sonho futuro:O que eu quero fazer no meu futuro
11	2月10日	社会とわたし 我和社会 Living in Society Eu dentro da sociedade	仕事:「仕事をするわたし」 工作:《我和工作》 Work: What I Do at My Job Trabalho:O que eu faço no trabalho.

外国人のための

Japanese Language Class in Takaoka

せいかつ ひつよう よ か
-生活に必要な読み書きが

できるようになりたい！

にほんじん はな
-日本人と話しながら、
べんきよう
勉強できる！

- Aprenda leitura e
escrita para o cotidiano!

- Estude conversando
com japoneses!



- Để có thể đọc và viết từ tiếng
Nhật thông dụng trong cuộc sống.

- Học tiếng Nhật thông qua việc
nói chuyện với người Nhật.

- Build practical literacy skills to
help you in the real world

- Speak with Japanese instructors
as you learn

がつ か すい
11月7日 (水)
Start

よみかき・くらす

ばしよ ふくし
場所：ふれあい福祉センター

〒933-0935高岡市博労本町4番1号
Tel (0766)21-7888

にちじ ねん がつ か ねん がつ か ぜん かい
日時：2018年11月7日～2019年2月6日 (全7回)

げんそく だい すいようび
原則 第1・3水曜日 18:50-20:50

じゅこうりよう えん べつと えん
受講料：3000円(テキスト代は別途1,600円)

こうざ かい とちゅう さんか けっせき いちりつ えん
※講座7回 途中参加や欠席しても一律3,000円です
ていいい にん ていど
定員：10人程度

Place: Fureai Fukushi Centro

4-1 Bakuroohonmachi, Takaoka-shi
Tel (0766)21-7888

Data : De 07/11/2018 até 06/02/2019 (Total de 7 aulas)
1.ª e 3.ª quarta-feira 18:50-20:50

3000 ienes (Livro de 1600 ienes, pago à parte)
*Total de 7 aulas. Valor não reembolsável.

Vagas: cerca de 10 participantes.

Place: Fureai Fukushi Center

4-1 Bakuroohonmachi, Takaoka-shi
Tel (0766)21-7888

Date/Time : November 7th, 2018 - February 6th, 2019
(7 classes total)

Every 1st & 3rd Wednesday, 18:50-20:50

Fee: 3,000 yen (Additional 1,600 yen material fee)

*The ¥3,000 fee remains the same regardless of whether
students are absent or late to class.

Enrollment limit: Around 10 people

Địa điểm: Trung tâm Fureai Fukushi

4-1 Bakuroohonmachi, Takaoka-shi

Điện thoại (0766)21-7888

Thời gian: từ ngày 07/11/2018 đến ngày 06/02/2019
(Tất cả 7 lần)

Lịch học: 18:50-20:50, các thứ tư của tuần thứ 1 và thứ 3
trong tháng

Học phí: 3000 yên (Giá sách giáo khoa: 1600 yên)

* Toàn bộ khóa học có 7 buổi, ngay cả khi tham gia giữa
chừng, tiền học phí cho cả khóa vẫn là 3000 yên

Số lượng: khoảng 10 người.

申込み/To apply/Inscrições/Đăng ký

たかおかし しみん せいかつぶ きょうそう か たぶんか きょうせいしつ
高岡市市民生活部共創まちづくり課多文化共生室

〒933-8601 高岡市広小路7番50号

TEL 0766-20-1236

Email tabunka@city.takaoka.lg.jp

たいしょうしゃ

対象者/Target participants/Público-alvo/Đối tượng:

かいわ かんじ べんきよう ひと
会話はだいじょうぶだけど、漢字をはじめて勉強する人・
かんじ ひと
漢字があまりわからない人

For those who speak conversational Japanese but study
kanji for the first time, or do not understand kanji well

Para pessoa que: sabe conversar mas; - Vai estudar kanji
pela primeira vez ou - Não sabe kanji muito bem.

Đối tượng học: Dành cho những học viên có thể giao tiếp
ở mức độ đơn giản trong cuộc sống hằng ngày nhưng
không hiểu chữ Hán tự Kanji, hoặc mới bắt đầu học chữ
hán tự Kanji.

スケジュール schedule

2018

11月 November

日	月	火	水	木	金	土
				1	2	3
4	5	6	7	8	9	10
11	12	13	14	15	16	17
18	19	20	21	22	23	24
25	26	27	28	29	30	

12月 December

日	月	火	水	木	金	土
						1
2	3	4	5	6	7	8
9	10	11	12	13	14	15
16	17	18	19	20	21	22
23	24	25	26	27	28	29
30	31					

2019

1月 January

日	月	火	水	木	金	土
		1	2	3	4	5
6	7	8	9	10	11	12
13	14	15	16	17	18	19
20	21	22	23	24	25	26
27	28	29	30	31		

2月 February

日	月	火	水	木	金	土
					1	2
3	4	5	6	7	8	9
10	11	12	13	14	15	16
17	18	19	20	21	22	23
24	25	26	27	28		